CAMIMEX
CAMIMEX GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2023

Digitally signed by CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
DN: C=VN, L=CÀ MAU, CN=CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2000103908, E=CAMIMEX.GROUP@CAMIMEX.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Date: 2024.01.30 10:18:49 +07'00'

CAMIMEX GROUP
333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam +84 2903 838 874 +84 2903 832 297 cmc@camimex.com.vn camimex.com.vn
HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam. Tel: +84 911 18 7171

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Năm tài chính 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	**100**		**2,355,045,086,329**	**2,149,651,835,330**
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	**110**		**32,099,352,182**	**26,699,694,494**
1. Tiền.	111	V.1	32,099,352,182	26,699,694,494
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	**120**		**239,920,000,000**	**220,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		239,920,000,000	220,000,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	**130**		**697,332,637,106**	**909,934,183,149**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	450,739,649,666	768,530,921,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	212,129,040,598	135,975,443,248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	840,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	34,463,946,842	6,442,952,736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		0	(1,855,134,104)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	**140**		**1,353,644,323,465**	**969,360,953,143**
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,395,660,123,022	1,010,576,627,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149	V.7	(42,015,799,557)	(41,215,674,588)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	**150**		**32,048,773,576**	**23,657,004,544**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	2,313,726,208	692,839,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		23,388,583,916	16,695,300,483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	6,346,463,452	6,268,864,767
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	**200**		**962,115,826,268**	**764,379,723,635**
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	**210**		**1,189,087,323**	**8,497,059,124**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	1,189,087,323	8,497,059,124
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219	V.3;4	0	0
II.- Tài sản cố định:	**220**		**439,359,900,186**	**373,686,833,373**
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		359,248,534,749	313,433,338,085
- Nguyên giá.	222	V.9	*765,479,983,090*	*672,249,973,094*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	223	V.9	*(406,231,448,341)*	*(358,816,635,009)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		34,625,009,211	13,402,469,102
- Nguyên giá.	225		*36,134,842,545*	*45,424,320,258*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	226		*(1,509,833,334)*	*(32,021,851,156)*

3. Tài sản cố định vô hình:	227		45,486,356,226	46,851,026,186
- Nguyên giá.	228	V.10	*53,356,402,220*	*53,251,118,890*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	229	V.10	*(7,870,045,994)*	*(6,400,092,704)*
III.- Bất động sản đầu tư:	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*).	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	**240**		**367,768,220,590**	**164,095,948,119**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241	V.8	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	367,768,220,590	164,095,948,119
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	**250**		**24,808,837,101**	**186,397,414,736**
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		23,808,837,101	171,627,838,069
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		1,000,000,000	9,974,158,784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		0	(204,582,117)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		0	5,000,000,000
VI.- Tài sản dài hạn khác:	**260**		**128,989,781,068**	**31,702,468,283**
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	23,097,124,452	28,272,972,070
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	2,812,656,616	3,429,496,213
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268	V.4	0	0
5. Lợi thế thương mại.	269		103,080,000,000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	**270**		**3,317,160,912,597**	**2,914,031,558,965**

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	**300**		**1,853,804,696,707**	**1,518,981,154,116**
I.- Nợ ngắn hạn:	**310**		**1,482,663,334,567**	**1,491,099,883,159**
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	211,924,413,709	271,362,284,439
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	9,618,413,787	2,689,320,646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	20,208,554,880	22,152,650,869
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	17,654,378,063	14,766,608,919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	5,889,201,866	7,323,954,507
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	31,588,777,710	108,925,137,686
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	1,183,884,542,636	1,061,984,874,177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		1,895,051,916	1,895,051,916
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn:	**330**		**371,141,362,140**	**27,881,270,957**
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0

7. Phải trả dài hạn khác.	337	V.19	450,000,000	613,200,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	370,691,362,140	27,268,070,957
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	**400**		**1,463,356,215,890**	**1,395,050,404,849**
I.- Vốn chủ sở hữu:	**410**		**1,463,356,215,890**	**1,395,050,404,849**
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	5,106,126,126
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418	V.25	479,579,319	479,579,319
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421		184,795,422,882	133,602,465,825
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133,602,465,825	67,756,852,272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		51,192,957,057	65,845,613,553
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		259,091,313,689	236,872,333,579
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**3,317,160,912,597**	**2,914,031,558,965**

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Phong	Huỳnh Công Nhân	Huỳnh Văn Cấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP
CAMIMEX GROUP
MSDN: 2000103908
TP. CÀ MAU-T. CÀ MAU

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Quý IV/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Quý IV/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	**01**	**VI.1**	**763,118,137,431**	**719,708,069,991**	**2,050,959,538,506**	**2,923,640,737,100**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	2,246,718,980	608,469,338	7,661,292,522	23,533,074,010
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	**10**		**760,871,418,451**	**719,099,600,653**	**2,043,298,245,984**	**2,900,107,663,090**
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	664,779,507,419	648,861,602,357	1,724,138,060,566	2,541,242,579,254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	**20**		**96,091,911,032**	**70,237,998,296**	**319,160,185,418**	**358,865,083,836**
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	10,853,709,754	30,870,251,029	57,058,921,775	59,414,162,562
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	38,911,876,273	43,137,274,997	137,847,557,333	122,731,712,261
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	*23*		23,066,193,899	20,483,193,530	74,974,183,856	60,847,957,545
8. Phần lãi hoặc trong công ty liên doanh; liên kết	*24*		0	0	0	(572,161,931)
9. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	17,759,811,052	27,537,322,530	59,233,158,700	119,018,749,355
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	22,352,750,037	18,683,895,835	80,308,071,682	63,021,439,829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	**30**		**27,921,183,424**	**11,749,755,963**	**98,830,319,478**	**112,935,183,022**
12. Thu nhập khác.	31	VI.6	363,369,184	1,682,792,052	1,060,966,629	1,397,737,696
13. Chi phí khác.	32	VI.7	7,516,926,279	1,959,883,099	11,979,075,088	8,279,952,138
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	**40**		**(7,153,557,095)**	**(277,091,047)**	**(10,918,108,459)**	**(6,882,214,442)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	**50**		**20,767,626,329**	**11,472,664,916**	**87,912,211,019**	**106,052,968,580**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	**51**	**VI.10**	**4,376,219,352**	**3,065,087,783**	**13,883,434,255**	**17,438,017,305**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		0	0	616,839,597	(2,263,834,207)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	**60**	**V.25**	**16,391,406,977**	**8,407,577,133**	**73,411,937,167**	**90,878,785,482**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12,570,570,011	6,447,770,903	51,192,957,057	65,845,613,553
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,820,836,966	1,959,806,230	22,218,980,110	25,033,171,929
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71		-	-	-	-

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Phong	Huỳnh Công Nhân	Huỳnh Văn Cấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP
CAMIMEX GROUP
MSDN: 2000103908
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ: Số 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(Qúy IV/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		4,193,704,102,530	1,561,381,320,205
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(4,157,515,369,249)	(1,505,699,040,237)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(21,557,863,454)	(17,128,814,131)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(54,970,843,193)	(16,101,909,823)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		(4,482,575,260)	(1,643,353,752)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1,296,911,443,662	672,414,115,940
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(796,054,153,144)	(462,394,640,189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	***20***		**456,034,741,892**	**230,827,678,013**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(21,060,000)	(2,075,485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(36,520,000,000)	(88,033,140,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		13,610,000,000	74,836,396,697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(44,910,600,000)	(49,300,513,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		44,075,600,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		20,888,950,387	5,607,851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	***30***		**(2,877,109,613)**	**(62,493,723,937)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		8,209,007	49,300,513,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		2,807,209,921,526	1,342,590,263,900
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(3,240,471,569,132)	(1,547,097,217,184)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(13,221,608,792)	(7,270,840,447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	***40***		**(446,475,047,391)**	**(162,477,280,731)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	**50**		**6,682,584,888**	**5,856,673,345**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	**60**		**26,699,694,494**	**26,838,603,731**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		(1,282,927,200)	922,018,723
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	**70**		**32,099,352,182**	**33,617,295,799**

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Phong	Huỳnh Công Nhân	Huỳnh Văn Cấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP
CAMIMEX GROUP
MSDN: 2000103908
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Địa chỉ : Số 333, Cao Thắng, Phường 8, Tp Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Quý IV/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ: Công ty CP Camimex Group (sau đây gọi tắc là " Công ty" hay " Công ty mẹ".

a. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

b. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Chế biến

c. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

2. Tổng số các công ty con: 04

Tại ngày kết thúc năm tài chính , gồm Công ty mẹ và 03 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty cổ phần Camimex	Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	76,69%	76,69%
2. Công ty TNHH Camimex Organic .	Ấp Nhà Hội, Xã Tam Giang, Huyện Năm Căm, Tỉnh Cà Mau	80,55%	99,01%
3.Công ty cổ phần Camimex Logistisc	Số 33/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P. Phú Thuận, Q7, TP HCM	86,67%	86,67%
4.Công ty cổ phần Camimex Foods	Số 969 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau	96,08%	99,97%
5.Công ty Cổ phần Camimex Farm	Ấp 01, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà mau	99,13%	99,13%

4. Danh sách các công ty con không được hợp nhất

5. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Camimex Group đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Camimex Group (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 44
Máy móc và thiết bị	03 – 53
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận

tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2022	23.410 VND/USD
	31/12/2023	24.080 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yêu tô không chắc chăn đáng kê liên quan đên việc thanh toán tiên hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền:

(Đơn vị tính: VND).

	Số cuối năm		Số đầu năm
- Tiền mặt:	212,208,301		445,986,019
- Tiền gởi ngân hàng	31,887,143,881		26,253,708,475
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng	**32,099,352,182**		**26,699,694,494**

2- Các khoản đầu tư tài chính:

a)- Chứng khoán kinh doanh.	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu.						
- Tổng giá trị trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						

- Lý do thay đổi với từng khoản đtư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  + Về số lượng.
  + Về giá trị.

b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gởi có kỳ hạn.	239,920,000,000	239,920,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gởi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác.				

c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)* :	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con.						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	23,808,837,101		23,808,837,101	171,627,838,069		171,627,838,069
- Đầu tư vào đơn vị khác.	1,000,000,000	-	1,000,000,000	9,974,158,784	(204,582,117)	9,769,576,667

- Tóm tăt tình hình hoạt động của công ty :
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**450,739,649,666**	**768,530,921,269**
- Phải thu các bên liên quan	***944,692,098***	***1,878,051,939***
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	944,692,098	960,051,939
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	-	918,000,000
- Phải thu các khách hàng khác	***449,794,957,568***	***766,652,869,330***
Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	52,104,492,171	292,513,958,485
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Long Thành Hưng	79,699,894,240	249,925,892,240
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Kim Ngân Phát		92,777,670,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Meta	82,615,380,196	
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Thủy hải sản Biển Vàng	31,612,480,000	
Công ty TNHH Hồ Nhớ	39,784,246,400	

Công ty TNHH Thương mại Phát triển Đại Nguyên	43,057,220,000	
Các khách hàng khác	120,921,244,561	131,435,348,605
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	**212,129,040,598**	**135,975,443,248**
- Trả trước cho bên liên quan	***16,884,834,603***	***2,500,000,000***
Ông Bùi Đức Cường	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	14,384,834,603	-
- Trả trước cho các người bán khác	***195,244,205,995***	***133,475,443,248***
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Trường Giang	81,797,311,638	46,822,391,000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Recom	48,261,627,951	60,953,799,716
Các nhà cung cấp khác	65,185,266,406	25,699,252,532
c) Phải thu của khách hàng dài hạn :	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.		
- Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng (a+b+c)	**662,868,690,264**	**904,506,364,517**

4- Phải thu khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a) Ngắn hạn:	**34,463,946,842**	-	**6,442,952,736**	-
- Phải thu các bên liên quan	***12,240,000,000***	-	-	-
Ông Bùi Đức Cường	12,240,000,000		-	
- Phải thu các cá nhân và tổ chức khác	***22,223,946,842***	-	***6,442,952,736***	-
Tạm ứng	4,929,253,066		2,454,216,311	
Quỹ Khí hậu và Phát triển Hà Lan (DFCD) - Chi hộ tiền Dự án sản xuất tôm rừng ngập mặn	1,905,235,887		1,715,950,200	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	193,117,809		637,397,260	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	5,916,791,736			
Lãi dự thu ứng trước tiền hàng	6,403,929,307			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2,875,619,037		1,635,388,965	
Các khoản chi hộ;				
b) Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ;				
Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng:	**34,463,946,842**	-	**6,442,952,736**	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý :

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
c)- TSCĐ;				
d)- Tài sản khác.				

6- Nợ xấu:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu - Trả trước cho người bán		-		Trên 3 năm	628,757,406	
Công ty TNHH MTV Cơ Điện Lạnh Huy Hoàng - Trả trước cho người bán		-		Trên 3 năm	149,193,000	
Công ty TNHH MTV Thiết kế - Giám sát - Xây dựng Hưng Long - Trả trước cho người bán		-		Trên 3 năm	739,361,500	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác				Trên 3 năm	337,822,198	
Cộng:					**1,855,134,104**	

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	10,016,689,392		8,560,484,009	
- Công cụ, dụng cụ;	1,527,564,108		1,446,557,719	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,384,115,869,522	(42,015,799,557)	1,000,569,586,003	(41,215,674,588)
- Hàng hóa;				
- Hàng gởi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng	**1,395,660,123,022**	**(42,015,799,557)**	**1,010,576,627,731**	**(41,215,674,588)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
Cộng:				

b)- Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm;	289,581,128,247	29,611,812,746
- XDCB;	78,187,092,343	134,484,135,373
- Sửa chữa.		
Cộng:	**367,768,220,590**	**164,095,948,119**

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải.,truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	248,069,442,600	363,036,178,248	4,815,981,695	56,328,370,551	0	672,249,973,094
+ Mua trong năm	71,378,098,790	12,538,382,184	75,000,000	14,723,156,296	130,000,000	98,844,637,270
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	5,614,627,274	0	5,614,627,274
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	319,447,541,390	375,574,560,432	4,890,981,695	65,436,899,573	130,000,000	765,479,983,090
Giá trị hao mòn luỹ kế:						
Số dư đầu năm:	112,586,033,599	213,967,565,629	3,197,570,959	29,065,464,822	0	358,816,635,009
+ Khấu hao trong năm	20,002,612,336	25,377,949,339	319,746,493	5,289,766,308	1,805,556	50,991,880,032
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	3,577,066,700	0	3,577,066,700
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	132,588,645,935	239,345,514,968	3,517,317,452	30,778,164,430	1,805,556	406,231,448,341
Gía trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135,483,409,001	149,068,612,619	1,618,410,736	27,262,905,729	0	313,433,338,085
Tại ngày cuối năm	186,858,895,455	136,229,045,464	1,373,664,243	34,658,735,143	128,194,444	359,248,534,749

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Phần miềm kế toán	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	52,068,008,890	0	0	1,183,110,000	0	53,251,118,890
+ Mua trong năm	0	0	0	105,283,330	0	105,283,330
+ Tạo ra từ nội bộ DN.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do hợp nhất KD.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	52,068,008,890	0	0	1,288,393,330	0	53,356,402,220
Giá trị hao mòn luỹ kế:						
Số dư đầu năm:	5,394,704,929	0	0	1,005,387,775	0	6,400,092,704
+ Khấu hao trong năm	1,325,283,600	0	0	144,669,690	0	1,469,953,290
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	6,719,988,529	0	0	1,150,057,465	0	7,870,045,994
Gía trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	46,673,303,961	0	0	177,722,225	0	46,851,026,186
Tại ngày cuối năm	45,348,020,361	0	0	138,335,865	0	45,486,356,226

** GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*
** Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:*
** Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	**Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.**
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	**0**	**45,424,320,258**	**0**	**0**	**0**	**45,424,320,258**
+ Thuê tài chính trong năm.	0	36,134,842,545	0	0	0	**36,134,842,545**
+ Mua lại TSCĐ thuê TChír	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác.	0	45,424,320,258	0	0	0	**45,424,320,258**
Số dư cuối năm	**0**	**36,134,842,545**	**0**	**0**	**0**	**36,134,842,545**
Giá trị hao mòn luỹ kế:						
Số dư đầu năm:	**0**	**32,021,851,156**	**0**	**0**	**0**	**32,021,851,156**
+ Khấu hao trong năm.	0	8,956,778,254	0	0	0	**8,956,778,254**
+ Mua lại TSCĐ thuê TChír	0	0	0	0	0	**0**
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác.	0	39,468,796,076	0	0	0	**39,468,796,076**
Số dư cuối năm	**0**	**1,509,833,334**	**0**	**0**	**0**	**1,509,833,334**
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm.	**0**	**13,402,469,102**	**0**	**0**	**0**	**13,402,469,102**
- Tại ngày cuối năm	**0**	**34,625,009,211**	**0**	**0**	**0**	**34,625,009,211**

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0

- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

** Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.*

** Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.*

** Thuyết minh dố liệu và giải trình khác.*

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	2,313,726,208	692,839,294
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :	23,097,124,452	28,272,972,070
Cộng:	**25,410,850,660**	**28,965,811,364**

14- Tài sản khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan	***27,820,000,000***	***8,720,000,000***
Vay Ông Huỳnh Văn Tấn	520,000,000	520,000,000
Vay Ông Bùi Đức Dũng	2,000,000,000	
Vay Bà Vũ Thị Bích Ngọc	22,300,000,000	8,200,000,000
Vay Bùi Vũ Diệu Anh	3,000,000,000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1,156,064,542,636***	***1,053,264,874,177***
Vay ngắn hạn ngân hàng	939,928,815,993	722,850,886,478
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	*79,310,257,542*	*68,653,332,473*
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*15,483,117,121*	*25,194,608,495*
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	*167,841,480,768*	*145,022,989,776*
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	*186,582,690,000*	*109,448,954,018*
- Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	*36,777,037,830*
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*99,047,147,500*	*110,111,322,386*
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	*200,185,552,233*	*197,672,641,500*
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Cà Mau	-	*4,970,000,000*
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	*34,167,928,000*	-
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương	*39,802,950,000*	-
- Vay Ngân hàng Sinopac Bank - Chi nhánh TP. HCM	*35,000,000,000*	-
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cộng Hòa	*82,507,692,829*	-
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	*25,000,000,000*
Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác	212,309,517,494	109,410,187,152
- Vay Công ty TNHH Phát triển Vgrowth	-	*5,027,582,600*
- Vay các cá nhân và tổ chức khác	*212,309,517,494*	*104,382,604,552*
Vay dài hạn đến hạn trả	495,694,000	5,548,995,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3,330,515,149	16,722,207,944
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	-	198,732,597,603
Cộng:	**1,183,884,542,636**	**1,061,984,874,177**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	939,928,815,993	939,928,815,993	2,838,606,651,024	2,621,528,721,509	722,850,886,478	722,850,886,478
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	12,017,246,251	12,017,246,251	16,498,601,417	36,391,542,318	31,910,187,152	31,910,187,152
Vay ngắn hạn các cá nhân	228,112,271,243	228,112,271,243	424,309,271,243	282,417,000,000	86,220,000,000	86,220,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	495,694,000	495,694,000	6,276,222,000	11,329,523,000	5,548,995,000	5,548,995,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3,330,515,149	3,330,515,149	7,513,771,684	20,905,464,479	16,722,207,944	16,722,207,944
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	1,267,402,397	200,000,000,000	198,732,597,603	198,732,597,603
Cộng:	**1,183,884,542,636**	**1,183,884,542,636**	**3,294,471,919,765**	**3,172,572,251,306**	**1,061,984,874,177**	**1,061,984,874,177**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	114,319,491,000	3,768,466,000
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	*8,512,241,000*	*3,768,466,000*
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	*105,807,250,000*	
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	4,110,000,000
- Vay Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	-	*4,110,000,000*
Nợ thuê tài chính	256,371,871,140	19,389,604,957
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	*12,526,745,800*	*2,833,159,330*
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	*19,499,887,766*	*16,556,445,627*
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	*19,927,672,000*	
- Trái phiếu thường dài hạn	*204,417,565,574*	
Cộng:	**370,691,362,140**	**27,268,070,957**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	114,319,491,000	114,319,491,000	113,187,250,000	2,636,225,000	3,768,466,000	3,768,466,000
Vay dài hạn tổ chức khác	-	-		4,110,000,000	4,110,000,000	4,110,000,000
Nợ thuê tài chính	51,954,305,566	51,954,305,566	40,078,472,293	7,513,771,684	19,389,604,957	19,389,604,957
Trái phiếu thường dài hạn	204,417,565,574	204,417,565,574	210,785,365,574	6,367,800,000	-	-
Cộng:	**370,691,362,140**	**370,691,362,140**	**364,051,087,867**	**20,627,796,684**	**27,268,070,957**	**27,268,070,957**

c)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối năm		Đầu năm.	
	Gốc.	Lãi.	Gốc.	Lãi.
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				
Cộng:				

d)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16- Phải trả người bán:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**211,924,413,709**	**211,924,413,709**	**271,362,284,439**	**271,362,284,439**
- Phải trả bên liên quan	***470,244,310***	***470,244,310***	***7,532,946,722***	***7,532,946,722***
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	2,700,000	2,700,000	7,532,946,722	7,532,946,722
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	467,544,310	467,544,310	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	***211,454,169,399***	***211,454,169,399***	***263,829,337,717***	***263,829,337,717***
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Kim Ngân Phát	2,139,517,802	2,139,517,802	464,834,108	464,834,108
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh	67,771,737,139	67,771,737,139	50,097,743,168	50,097,743,168
Công ty TNHH Thương Mại Kim Ngân Phú	34,664,090,504	34,664,090,504	90,135,828,000	90,135,828,000
Công ty TNHH Nền tảng Tài chính số Vina - Chi nhánh Hà Nội	24,999,991,719	24,999,991,719	25,569,628,928	25,569,628,928
Công ty TNHH MTV Thủy sản Kiều Phương	4,376,021,738	4,376,021,738	-	-
Các nhà cung cấp khác	77,502,810,497	77,502,810,497	97,561,303,513	97,561,303,513
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	**9,618,413,787**	**9,618,413,787**	**2,689,320,646**	**2,689,320,646**
- Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
	-	-	-	-
- Trả trước của các khách hàng khác	***9,618,413,787***	***9,618,413,787***	***2,689,320,646***	***2,689,320,646***
Bà Phạm Thị Lanh	-	-	1,350,000,000	1,350,000,000
Các khách hàng khác	9,618,413,787	9,618,413,787	1,339,320,646	1,339,320,646
c) Phải trả người lao động	**17,654,378,063**	**17,654,378,063**	**14,766,608,919**	**14,766,608,919**
d) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	**239,197,205,559**	**239,197,205,559**	**288,818,214,004**	**288,818,214,004**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm.	Số đã thực nộp trong năm.	Số cuối năm
a)- Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,139,643,546	5,375,548,612	5,674,252,828	840,939,330
Thuế xuất, nhập khẩu	(6,258,106,097)			(6,258,106,097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,563.082,774	17,263,531,255	19,656,187,751	17,170,426,278
Thuế thu nhập cá nhân	984,801,960	1,254,298,658	1,406,873,826	832,226,792
Tiền thuê đất, thuế nhà đất				0
Thuế tài nguyên	6,553,200	100,861,600	99,886,800	7,528,000
Các loại thuế, phí khác	142,217,981	744,208,844	635,557,250	250,869,575
Phí , lệ phí và các loại thuế phải nộp	305,592,738	1,203,890,228	491,275,416	1,018,207,550
Cộng:	**15,883,786,102**	**25,942,339,197**	**27,964,033,871**	**13,862,091,428**
Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Công ty CP Camimex Group	3,942,863,410	2,347,117,104		6,289,980,514
+ Công ty Cổ phần Camimex	13,973,109,049	11,736,391,960	16,186,716,481	9,522,784,528
+ Công ty TNHH Camimex Organic	(10,758,670)	237,183,570		226,424,900
+ Công ty cổ phần Camimex Logistics	660,277,484		660,277,484	0
+ Công ty cổ phần Camimex Foods	997,591,501	670,241,938	997,591,501	670,241,938
+ Công ty cổ phần Camimex Fram	0	2,272,596,683	1,811,602,285	460,994,398

b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).				
Thuế :				
Thuế :				
Thuế :				
Cộng:				

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.	5,889,201,866	7,323,954,507
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	5,889,201,866	7,323,954,507
b)- Dài hạn.	0	0
- Lãi vay.		
- Các khoản khác		
Cộng:	**5,889,201,866**	**7,323,954,507**

19- Phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Phải trả bên liên quan	***646,189,008***	***81,337,101,685***
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Camimex - Nhận ký quỹ, ký cược	-	80,850,000,000
Công ty Cổ phần Camimex Foods - Ủy thác xuất khẩu	159,087,323	-
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả	487,101,685	487,101,685
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***30,942,588,702***	***27,588,036,001***
Tài sản thừa chờ giải quyết	9,915,579	9,915,579
Kinh phí công đoàn.	7,467,390,218	6,371,102,011
Bảo hiểm xã hội.	3,079,509,294	2,350,775,686
Nhận ký quỹ ngắn hạn.	1,143,200,000	490,000,000
Cổ tức phải trả.	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16,745,491,634	15,869,160,748
	.	.
Cộng:	**31,588,777,710**	**108,925,137,686**
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	450,000,000	613,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	**450,000,000**	**613,200,000**

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1- Trái phiếu thường :

	Số cuối năm				Số đầu năm.	
	Giá trị.	Lãi suất	Kỳ hạn	Chi phí phát hành trái phiếu	Giá trị.	Lãi suất.
a)- Trái phiếu phát hành.						

- Loại p.hành theo mệnh giá.	0					
- Loại p.hành có chiết khấu.						
- Loại phát.hành có phụ trội.	0		02 (hai) năm (11/03/2021 đến 11/03/2023)	2,907,272,727	100,000,000,000	11,25%/ năm
- Loại phát.hành có phụ trội.	0		02 (hai) năm (22/10/2021 đến 22/10/2023)	2,232,000,000	100,000,000,000	11,5%/ năm
- Loại phát.hành có phụ trội.	210,420,000,000	11,2%/ năm	03 (ba) năm (30/10/2023 đến 30/10/2026)	6,367,800,000		
Cộng:						

b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

Cộng:						

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành :
- Điều khoản mua lại :
- Giá trị mua lại trong kỳ:
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác :		
Cộng:		
b)- Dài hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	2,812,656,616	3,429,496,213
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Lợi nhuận CĐ không kiểm soát	Cộng.
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước:	**1,018,989,900,000**	**5,106,126,126**	479,579,319	-	-	-	**133,602,465,825**	**236,872,333,579**	**1,395,050,404,849**
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm chi PL-KT									-
Số dư đầu năm nay:	**1,018,989,900,000**	**5,106,126,126**	**479,579,319**	-	-	-	**133,602,465,825**	**236,872,333,579**	**1,395,050,404,849**
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;							51,192,957,057	22,218,980,110	73,411,937,167
- Tăng khác;							-		-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm chi PL-KT		5,106,126,126							5,106,126,126
Số dư cuối năm	**1,018,989,900,000**	-	479,579,319	-	-	-	**184,795,422,882**	**259,091,313,689**	**1,463,356,215,890**

b)- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác.		
Cộng:	**1,018,989,900,000**	**1,018,989,900,000**

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	101,898,990	101,898,990
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu phổ thông.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu phổ thông.	101,898,990	101,898,990
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

đ)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

	số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển :	479,579,319	479,579,319
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm:		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống.		

- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi,nhận cầm cố, thế chấp:

c)- Ngoại tệ các loại:

d)- Kim khí quý, đá quý:

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	53,262,426,119	555,084,729,979
- Doanh thu bán thành phẩm	1,991,950,581,351	2,362,408,437,323
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công;	4,468,634,636	6,147,569,798
- Doanh thu cho thuê tài sản;	1,277,896,400	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**2,050,959,538,506**	**2,923,640,737,100**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		689,282,151
- Giảm giá hàng bán;		510,511,422
- Hàng bán bị trả lại.	7,661,292,522	22,333,280,437
Cộng	**7,661,292,522**	**23,533,074,010**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	43,902,269,069	508,588,217,188
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,675,637,327,087	2,020,578,218,023
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp gia công;	3,798,339,441	10,217,316,838
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	800,124,969	1,858,827,205
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**1,724,138,060,566**	**2,541,242,579,254**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,743,326,686	518,508,660
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1,229,848,200	430,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	29,085,746,889	58,465,653,902
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**57,058,921,775**	**59,414,162,562**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	74,974,183,856	60,847,957,545
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	42,325,187,623	58,668,731,113
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-204,582,117	204,582,117
- Chi phí tài chính khác;	20,752,767,971	3,010,441,486
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**137,847,557,333**	**122,731,712,261**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	257,621,246	175,615,918
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	105,384,711	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	697,960,672	1,222,121,778
Cộng	**1,060,966,629**	**1,397,737,696**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6,027,978,728	117,284
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ hoạt động SXKD;	1,002,661,197	999,999,996
- Các khoản bị phạt;	1,770,410,877	4,697,036,500
- Các khoản khác.	3,178,024,286	2,582,798,358
Cộng	**11,979,075,088**	**8,279,952,138**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**80,308,071,682**	**63,021,439,829**
- Chi phí nhân viên	29,328,801,293	25,299,726,097
- Chi phí KHTSCĐ	9,248,665,118	7,359,862,601
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	41,730,605,271	30,361,851,131
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**59,233,158,700**	**119,018,749,355**
- Chi phí nhân viên	7,018,166,931	7,146,863,899
- Chi phí KHTSCĐ	119,000,000	204,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,315,949,642	91,496,818,412
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	21,780,042,127	20,171,067,044
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**0**	**0**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	**139,541,230,382**	**182,040,189,184**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,392,487,800,455	1,754,715,380,237

- Chi phí nhân công;	141,850,673,301	165,552,322,312
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	64,815,995,662	55,428,610,394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	73,644,651,903	120,781,513,736
- Chi phí khác bằng tiền.	70,219,263,179	86,782,806,656
Cộng	**1,743,018,384,500**	**2,183,260,633,335**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,883,434,255	17,438,017,305
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất .

0 2- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Công ty liên kết
Công TNHH Camimex Nutrition	Công ty trong cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH MTV XNKTS Vĩnh Hải	Công ty có chủ sở hữu có mối quan hệ mật thiết với thành viên quảng lý chủ chốt của công ty mẹ
Công ty cổ phần Thảo Anh Fish	Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	**Năm trước**
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Vay tiền	0	0
Trả tiền vay	0	0

Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Phải trả tiền vay	0	0
Cộng nợ phải trả	**0**	**0**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:

	Tiền lương	**Thù lao**	**Cộng thu nhập**
Kỳ này			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		120,000,000	120,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	256,971,140	96,000,000	352,971,140
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	256,985,319	96,000,000	352,985,319
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	256,975,070		256,975,070
Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị		96,000,000	96,000,000
Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị		96,000,000	96,000,000
Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát		72,000,000	72,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Nghĩ - Thành viên Ban kiểm soát		48,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Văn Thắng - Thành viên Ban kiểm soát		18,967,742	18,967,742
Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận - Thành viên Ban kiểm soát		29,032,258	29,032,258
Cộng:	**770,931,529**	**672,000,000**	**1,442,931,529**
Kỳ trước			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		120,000,000	120,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	255,371,663	96,000,000	351,371,663
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	257,350,826	93,000,000	350,350,826
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	255,368,842	29,866,667	285,235,509
Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị		96,000,000	96,000,000
Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị		66,400,000	66,400,000
Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát		72,000,000	72,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Nghĩ - Thành viên Ban kiểm soát		48,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Văn Thắng - Thành viên Ban kiểm soát		48,000,000	48,000,000
Cộng:	**768,091,331**	**669,266,667**	**1,437,357,998**

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	**Xuất khẩu**	**Cộng**
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3,317,160,912,597	0	3,317,160,912,597
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	**0**	**0**	**0**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,853,804,696,707	0	1,853,804,696,707
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả		**0**	**0**

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	32,099,352,182	26,699,694,494	32,099,352,182	26,699,694,494
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	239,920,000,000	225,000,000,000	0 239,920,000,000	0 225,000,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0 0	0 0
Phải thu khách hàng	450,739,649,666	768,530,921,269	450,739,649,666	768,530,921,269
Các khoản cho vay			0	0
Các khoản phải thu khác	34,463,946,842	6,442,952,736	34,463,946,842	6,442,952,736
Cộng	**757,222,948,690**	**1,026,673,568,499**	**757,222,948,690**	**1,026,673,568,499**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	211,924,413,709	271,362,284,439	211,924,413,709	271,362,284,439
Vay và nợ	1,554,575,904,776	1,089,252,945,134	1,554,575,904,776	1,089,252,945,134
Các khoản phải trả khác	31,588,777,710	108,925,137,686	31,588,777,710	108,925,137,686
Cộng	**1,798,089,096,195**	**1,469,540,367,259**	**1,798,089,096,195**	**1,469,540,367,259**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

- .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

- .....

7- Những thông tin khác (3):

- .....

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Phong	Huỳnh Công Nhân	Huỳnh Văn Cấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP
CAMIMEX GROUP
MSDN: 2000103908
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU